

(Kèm theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ (31/12/2024)	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ (31/7/2025)	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	306.189,68	-524,68	305.665,00	94.024,06	33.104,77	52.539,49		8.379,80		77.460,81	72.860,52	2.731,98		1.617,05	251,26	120.273,17	13.906,96
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	282.893,85	-12,25	282.881,60	93.918,96	33.092,52	52.532,71		8.293,73		75.240,94	70.856,39	2.620,92		1.523,99	239,64	102.133,19	11.588,51
1	Rừng tự nhiên	1110	205.581,66	-31,58	205.550,08	91.499,73	33.042,63	51.489,01		6.968,09		65.896,22	65.079,88	59,59		753,87	2,88	48.154,13	
	- Rừng nguyên sinh	1111																	
	- Rừng thứ sinh	1112	205.581,66	-31,58	205.550,08	91.499,73	33.042,63	51.489,01		6.968,09		65.896,22	65.079,88	59,59		753,87	2,88	48.154,13	
2	Rừng trồng	1120	77.312,19	19,33	77.331,52	2.419,23	49,89	1.043,70		1.325,64		9.344,72	5.776,51	2.561,33		770,12	236,76	53.979,06	11.588,51
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	15.427,05	336,22	15.763,27	1.907,48	42,43	808,13		1.056,92		4.162,83	2.776,24	967,13		337,36	82,10	7.184,51	2.508,45
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng	1122	61.880,69	-316,89	61.563,80	511,75	7,46	235,57		268,72		5.181,89	3.000,27	1.594,20		432,76	154,66	46.790,10	9.080,06
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	4,45		4,45													4,45	
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	282.893,85	-12,25	282.881,60	93.918,96	33.092,52	52.532,71		8.293,73		75.240,94	70.856,39	2.620,92		1.523,99	239,64	102.133,19	11.588,51
1	Rừng núi đất	1210	277.229,20	59,54	277.288,74	93.918,96	33.092,52	52.532,71		8.293,73		74.345,90	70.841,41	2.620,92		883,57		99.049,18	9.974,70
2	Rừng núi đá	1220	1,44		1,44													1,44	
3	Rừng ngập nước	1230	90,30		90,30							55,43				37,90	17,53		34,87
	- Rừng ngập mặn	1231	90,30		90,30							55,43				37,90	17,53		34,87
	- Rừng ngập phèn	1232																	
	- Rừng ngập nước	1233																	
4	Rừng trên cát	1240	5.572,91	-71,79	5.501,12							839,61	14,98			602,52	222,11	3.082,57	1.578,94
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	205.581,66	-31,58	205.550,08	91.499,73	33.042,63	51.489,01		6.968,09		65.896,22	65.079,88	59,59		753,87	2,88	48.154,13	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	199.417,66	-30,96	199.386,70	89.991,57	32.641,45	50.382,03		6.968,09		63.604,91	62.788,57	59,59		753,87	2,88	45.790,22	
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	199.316,25	-30,96	199.285,29	89.909,36	32.641,45	50.382,03		6.885,88		63.592,33	62.788,57	47,01		753,87	2,88	45.783,60	
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312																	
	- Rừng lá kim	1313	101,41		101,41	82,21				82,21		12,58		12,58				6,62	
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314																	

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ (31/12/2024)	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ (31/7/2025)	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu NC, TNKH, vườn TVQG, rừng giống QG	Tổng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát bay	Rừng chắn sóng, lấn biển		
2	Rừng tre nứa	1320	852,58		852,58	544,07	64,98	479,09				167,95	167,95					140,56	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	5.311,42	-0,62	5.310,80	964,09	336,20	627,89				2.123,36	2.123,36					2.223,35	
4	Rừng cau dừa	1340																	
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	57.126,28	-135,65	56.990,63	4.792,08	675,26	3.818,04		298,78		11.093,48	9.766,66	310,25		911,86	104,71	36.911,83	4.193,24
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	23.295,83	-512,43	22.783,40	105,10	12,25	6,78		86,07		2.219,87	2.004,13	111,06		93,06	11,62	18.139,98	2.318,45
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	15.159,82	-0,67	15.159,15	4.049,91	547,44	3.469,58		32,89		4.631,27	4.578,43	29,61		13,71	9,52	6.454,84	23,13
3	Diện tích khác	2030	18.670,63	377,45	19.048,08	637,07	115,57	341,68		179,82		4.242,34	3.184,10	169,58		805,09	83,57	12.317,01	1.851,66

(Kèm theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL rừng đặc dụng	BQL rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH và CN; ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	UBND
4	Rừng trên cát	1240	5.501,12	-	14,45	179,51	3,47	148,59	1.675,23	0,96	-	3.478,91
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	205.550,08	84.159,91	63.575,61	13.889,69	1.282,72	96,88	14.010,03	16.886,69	-	11.648,55
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	199.386,70	82.655,90	61.593,35	13.510,43	1.282,72	13,25	13.249,52	16.151,29	-	10.930,24
	- Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	199.285,29	82.655,90	61.593,35	13.409,02	1.282,72	13,25	13.249,52	16.151,29	-	10.930,24
	- Rừng lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng lá kim	1313	101,41	-	-	101,41	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	852,58	544,07	162,83	12,77	-	83,63	11,47	-	-	37,81
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	5.310,80	959,94	1.819,43	366,49	-	-	749,04	735,40	-	680,50
4	Rừng cau dừa	1340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	56.990,63	4.518,94	12.216,72	3.951,44	533,89	725,70	15.577,43	959,25	-	18.507,26
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	22.783,40	24,48	3.570,28	2.274,62	98,41	421,75	10.169,89	163,75	-	6.060,22
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	15.159,15	4.057,35	4.700,80	885,90	323,72	7,14	1.257,79	209,27	-	3.717,18
3	Diện tích khác	2030	19.048,08	437,11	3.945,64	790,92	111,76	296,81	4.149,75	586,23	-	8.729,86

Phụ lục III
TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG THÀNH PHỐ HUẾ ĐẾN 31/7/2025

(Kèm theo Quyết định số **2652**/QĐ-UBND ngày **20** tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7) =(8)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10) +(11)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(5)+(6)*100/(3)
TỔNG		494.710,95	305.665,00	205.550,08	77.331,52	22.783,40	291.758,04	94.024,06	77.460,81	120.273,17	13.906,96	57,18
1	Phường An Cựu	1.671,06	327,53		318,09	9,44	239,77	239,77			87,76	19,04
2	Phường Hóa Châu	3.459,75	20,99	2,88	17,63	0,48	17,02		17,02		3,97	0,59
3	Phường Hương An	1.942,61	319,46		269,95	49,51	297,28			297,28	22,18	13,90
4	Phường Hương Thủy	3.393,10	602,32		398,89	203,43	520,75			520,75	81,57	11,76
5	Phường Hương Trà	8.327,45	3.383,17	1.421,44	1.523,98	437,75	3.172,24		647,58	2.524,66	210,93	35,37
6	Phường Kim Long	9.014,12	5.439,53	53,77	4.724,66	661,10	4.937,06	4,95	639,45	4.292,66	502,47	53,01
7	Phường Kim Trà	4.279,87	743,79		648,24	95,55	729,44		253,97	475,47	14,35	15,15
8	Phường Phong Điền	59.247,78	46.652,76	37.588,06	7.001,79	2.062,91	46.108,97	32.106,32	4.258,63	9.744,02	543,79	75,26
9	Phường Phong Dinh	8.715,65	2.176,57	308,16	876,22	992,19	1.895,77		289,16	1.606,61	280,80	13,59
10	Phường Phong Phú	6.084,99	1.576,60	158,22	1.070,60	347,78	1.337,44		424,90	912,54	239,16	20,19
11	Phường Phong Quảng	4.169,98	460,47		389,01	71,46	345,67		57,40	288,27	114,80	9,33
12	Phường Phong Thái	18.702,04	9.023,65	3.267,12	3.394,70	2.361,83	8.664,48		2.398,99	6.265,49	359,17	35,62
13	Phường Phú Bài	34.462,99	24.633,74	12.511,79	10.011,20	2.110,75	22.984,39		13.235,55	9.748,84	1.649,35	65,35
14	Phường Thanh Thủy	4.892,31	1.357,47		1.241,80	115,67	838,14	37,65	207,32	593,17	519,33	25,38
15	Phường Thuận An	3.648,27	321,54		290,34	31,20	241,68		241,55	0,13	79,86	7,96

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
16	Phường Thuận Hóa	757,57	19,89		19,89						19,89	2,63
17	Phường Thủy Xuân	3.701,97	1.430,37	83,40	1.274,58	72,39	980,00	335,85	181,58	462,57	450,37	36,68
18	Xã A Lưới 1	19.858,94	13.368,04	10.848,54	1.841,56	677,94	13.119,52	3.016,25	4.312,97	5.790,30	248,52	63,90
19	Xã A Lưới 2	9.762,27	5.676,00	4.032,63	1.339,86	303,51	5.407,69		2.769,97	2.637,72	268,31	55,03
20	Xã A Lưới 3	15.422,74	12.021,24	9.613,51	1.738,24	669,49	11.721,10		7.139,00	4.582,10	300,14	73,60
21	Xã A Lưới 4	23.366,16	19.570,72	15.105,75	3.351,53	1.113,44	19.146,48	750,21	7.768,13	10.628,14	424,24	78,99
22	Xã A Lưới 5	46.439,90	40.095,59	35.899,59	2.857,23	1.338,77	39.746,71	11.059,08	14.194,53	14.493,10	348,88	83,46
23	Xã Bình Điền	26.649,90	19.997,54	7.039,81	11.097,76	1.859,97	17.740,28		7.786,97	9.953,31	2.257,26	68,06
24	Xã Chân Mây - Lăng Cô	26.137,79	15.657,54	9.332,25	5.128,99	1.196,30	14.633,19	7.761,62	1.801,59	5.069,98	1.024,35	55,33
25	Xã Đan Điền	8.261,81	829,62		751,83	77,79	446,41		80,88	365,53	383,21	9,10
26	Xã Hưng Lộc	9.564,23	6.368,44	468,08	4.120,36	1.780,00	5.561,37	260,94		5.300,43	807,07	47,97
27	Xã Khe Tre	25.602,30	22.794,14	18.823,20	3.395,95	574,99	21.884,20	14.533,38	1.815,44	5.535,38	909,94	86,79
28	Xã Lộc An	17.757,56	10.193,27	6.377,04	2.324,03	1.492,20	9.738,60	5.592,60	167,75	3.978,25	454,67	49,00
29	Xã Long Quảng	21.584,94	18.673,73	17.260,68	907,74	505,31	18.545,05	7.473,54	4.531,31	6.540,20	128,68	84,17
30	Xã Nam Đông	17.594,88	14.283,12	11.677,86	1.918,29	686,97	13.846,23	7.536,30	1.878,01	4.431,92	436,89	77,27
31	Xã Phú Hồ	5.772,19	145,41	28,55	94,37	22,49	50,89		42,86	8,03	94,52	2,13
32	Xã Phú Lộc	11.929,90	6.301,59	3.588,31	1.981,86	731,42	5.962,89	3.315,60	38,43	2.608,86	338,70	46,69
33	Xã Phú Vang	8.618,84	145,71	2,39	124,64	18,68	83,24			83,24	62,47	1,47
34	Xã Phú Vinh	5.794,82	670,77	27,82	549,42	93,53	574,03		198,54	375,49	96,74	9,96
35	Xã Quảng Điền	4.593,42	6,68		0,22	6,46	0,05		0,05		6,63	0,00
36	Xã Vinh Lộc	6.653,42	376,00	29,23	336,07	10,70	240,01		81,28	158,73	135,99	5,49

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ ĐẾN 31/7/2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết...	Nguyên nhân khác
	- Rừng lá kim	1313										
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320										
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-0,62						-0,35		-0,27	
4	Rừng cau dừa	1340										
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-135,65		-4.161,34		4.063,72	4,60	1,74	-13,25	1,83	-32,95
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	-512,43	3.673,27	-4.161,34					-23,92		-0,44
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-0,67									-0,67
3	Diện tích khác	2030	377,45	-3.673,27			4.063,72	4,60	1,74	10,67	1,83	-31,84

Phụ lục V
DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ ĐẾN 31/7/2025
(Kèm theo Quyết định số **2652**/QĐ-UBND ngày **20** tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng	77.331,52	2.877,80	16.723,80	11.594,24	17.083,05	29.052,63
1	Bạch đàn	15,84				3,44	12,40
2	Bạch đàn+Keo	82,42				17,07	65,35
3	Bần	19,79		0,22		19,57	
4	Bần chua	47,87			29,69	18,18	
5	Bần chua+Dừa nước (Dừa lá)	7,48			7,48		
6	Bần chua+Dừa nước (Dừa lá)+Đước	3,97			3,97		
7	Bằng lăng (Săng lẻ)+Phượng vĩ	5,88				5,88	
8	Bời lời đỏ (Kháo vàng)	3,59		2,71	0,88		
9	Cao su	2.017,06		0,61	1,63	76,21	1.938,61
10	Cao su+Keo	18,07				1,23	16,84
11	Chò chỉ	2,77				2,77	
12	Chò chỉ+Giổi xanh+Huỳnh+Lim xanh+Sao đen+Re	24,15	24,15				
13	Dẻ đỏ	1,68				1,68	
14	Đước	4,12					4,12
15	Huỳnh	6,51	6,51				
16	Huỳnh+Lim xanh+Chò chỉ+Sao đen	86,41				46,44	39,97
17	Keo	59.320,44	2.655,95	14.495,37	9.157,77	14.332,69	18.678,66
18	Keo lá liềm	201,80			117,83	83,97	
19	Keo lá liềm+Lim xanh+Bời lời đỏ (Kháo vàng)+Xà cừ (Sọ khỉ)+Muồng đen	5,06					5,06
20	Keo lá tràm+Lim xanh+Bời lời nhót+Xà cừ (Sọ khỉ)+Muồng đen	3,41					3,41
21	Keo lai	3.619,70		1.598,89	1.982,91	37,90	

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Keo+Bạch đàn	13,81					13,81
23	Keo+Lim xanh+Giáng hương lá to	6,28		1,70	4,58		
24	Keo+Lim xanh+Lát hoa	4,18		4,18			
25	Keo+Lim xanh+Sao đen	16,61		16,61			
26	Keo+Lim xanh+Sến trung (Sến hải nam, Chà ran sến)	49,59		5,05	44,54		
27	Keo+Loài khác, mọc nhanh	1.278,46				136,77	1.141,69
28	Keo+Phi lao	2,97					2,97
29	Keo+Sao đen	1.991,76				1.187,99	803,77
30	Keo+Sao đen+Chò chỉ+Lim xanh	152,47				152,47	
31	Keo+Sao đen+Huỳnh+Chò chỉ	141,33					141,33
32	Keo+Sao đen+Huỳnh+Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)	18,03					18,03
33	Keo+Sao đen+Lim xanh	156,06				156,06	
34	Keo+Sến trung (Sến hải nam, Chà ran sến)+Lim xanh	7,80		7,80			
35	Keo+Thông	319,83		141,89	15,96		161,98
36	Keo+Xoan đào+Chò chỉ	14,61			14,61		
37	Lát hoa+Lim xanh+Sao đen	89,35		89,35			
38	Lim xanh+Sao đen	174,61	174,61				
39	Lim xanh+Sến trung (Sến hải nam, Chà ran sến)	16,18	16,18				
40	Mít	12,22				12,22	
41	Phi lao	1.130,64			0,45	41,36	1.088,83
42	Phi lao+Keo	34,66					34,66
43	Phi lao+Keo+Bạch đàn	22,02					22,02
44	Sao đen	33,65		1,87	0,40	15,25	16,13
45	Sao đen+Chò chỉ+Huỳnh+Keo	237,00				235,03	1,97
46	Sao đen+Chò chỉ+Keo	1,27				1,27	
47	Sao đen+Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)+Chò chỉ	61,25					61,25
48	Sao đen+Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)+Chò chỉ+Keo	124,29				1,33	122,96

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
49	Sao đen+Dầu rái (Dầu con rái, Dầu nước)+Keo	4,31					4,31
50	Sao đen+Keo	657,39		158,56	0,65	49,89	448,29
51	Sao đen+Keo+Lim xanh+Re +Lát hoa	26,30					26,30
52	Sao đen+Lát hoa	133,69		127,68	6,01		
53	Sao đen+Lát hoa+Lim xanh+Keo	4,86		4,86			
54	Sao đen+Lim xanh+Lát hoa+Keo	8,89		0,87	8,02		
55	Sao đen+Lim xanh+Lát hoa+Sến trung (Sến hải nam, Chà ran sến)+Huỳnh	5,25			5,25		
56	Thông	4.077,97		20,91	54,08	324,65	3.678,33
57	Thông+Keo	526,89		1,65	88,82	69,31	367,11
58	Trâm dó (Trâm hương)	42,53		42,29	0,13	0,11	
59	Trâm dó (Trâm hương)+Kiền kiền	2,13			2,13		
60	Tre/lồ ô	145,13		0,52	45,72		98,89
61	Loài khác	87,23	0,40	0,21	0,73	52,31	33,58

Phụ lục VI
DANH SÁCH CÁC LÔ CẬP NHẬT DIỄN BIẾN PHÁ RỪNG TRÁI PHÁP LUẬT VÀ SẠT LỖ ĐẾN 31/7/2025
*(Kèm theo Quyết định số **2652**/QĐ-UBND ngày **20** tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)*

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích thay đổi (ha)	Chủ rừng	Trạng thái trước cập nhật	Trạng thái sau cập nhật
I	Phá rừng trái pháp luật				1,74			
1	Xã A Lưới 2	289	9	15a	0,15	Nhóm hộ Trần Văn Sen	Rừng tự nhiên	Đất trống
2	Xã A Lưới 4	365	6	20c	0,09	Ban QLRPH A Lưới	Rừng tự nhiên	Đất trống
3	Xã A Lưới 4	365	9	7b	0,06	Ban QLRPH A Lưới	Rừng tự nhiên	Đất trống
4	Xã A Lưới 4	368	7	68k	0,02	Ban QLRPH A Lưới	Rừng tự nhiên	Đất trống
5	Xã A Lưới 5	286	7	8a	0,39	Nhóm hộ Hồ Thị Xáo	Rừng tự nhiên	Đất trống
6	Xã Long Quảng	391	1	13a	0,04	Cộng đồng thôn 3	Rừng tự nhiên	Đất trống
7	Xã Long Quảng	391	2	15a	0,17	Cộng đồng thôn 4	Rừng tự nhiên	Đất trống
8	Xã Long Quảng	391	2	18a	0,29	Cộng đồng thôn 4	Rừng tự nhiên	Đất trống
9	Xã Long Quảng	395	7	1b	0,02	Nhóm 2 Thôn 1	Rừng tự nhiên	Đất trống
10	Xã Long Quảng	397	2	13c	0,13	Cộng đồng thôn 3	Rừng tự nhiên	Đất trống
11	Xã Long Quảng	397	2	13d	0,09	Cộng đồng thôn 3	Rừng tự nhiên	Đất trống
12	Xã Long Quảng	397	2	13e	0,08	Cộng đồng thôn 3	Rừng tự nhiên	Đất trống
13	Xã Nam Đông	377	3	1a	0,03	Cộng đồng thôn 7	Rừng tự nhiên	Đất trống
14	Xã Nam Đông	377	9	5a	0,05	Cộng đồng thôn 4	Rừng tự nhiên	Đất trống
15	Xã Nam Đông	421	9	7a	0,13	Cộng đồng thôn 1	Rừng tự nhiên	Đất trống
II	Sạt lở				1,83			
1	Xã A Lưới 4	309	5	2a	0,44	Ban quản lý RPH A Lưới	Rừng tự nhiên	Đất trống
2	Xã A Lưới 4	356	6	4b	0,84	Ban quản lý RPH A Lưới	Rừng tự nhiên	Đất trống
3	Xã A Lưới 5	345	3	6a	0,27	Ban quản lý RPH Sao La	Rừng tự nhiên	Đất trống
4	Xã A Lưới 5	353	6	7e1	0,28	Ban quản lý RPH Sao La	Rừng tự nhiên	Đất trống

Phụ lục VII

DANH SÁCH CÁC LÔ ĐÃ CẬP NHẬT DIỄN BIẾN TỪ NGOÀI QUY HOẠCH VÀO CHỨC NĂNG SẢN XUẤT, PHÒNG HỘ ĐẾN 31/7/2025

(Kèm theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)

TT	Xã, phường		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích thay đổi (ha)	Chức năng 3 loại rừng trước cập nhật	Chức năng 3 loại rừng sau cập nhật
	Theo dữ liệu thống kê đất đai năm 2023 và kiểm kê đất đai 2024	Theo bản đồ trích đo địa chính được Sở Tài nguyên và Môi trường (trước đây) xác nhận ngày 25/7/2024						
	Tổng					60,08		
I	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân golf và các dịch vụ phụ trợ tại phường Phong Phú					43,00		
	Sân golf 9 hố					14,89		
1	Phường Phong Phú		4	1	193	3,08	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
2	Phường Phong Phú		4	1	193	3,08	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
3	Phường Phong Phú		4	1	194	1,31	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
4	Phường Phong Phú		4	1	194	1,31	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
5	Phường Phong Phú		4	1	195	0,08	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
6	Phường Phong Phú		4	1	195	0,08	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
7	Phường Phong Phú		4	1	196	0,48	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
8	Phường Phong Phú		4	1	196	0,48	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
9	Phường Phong Phú		4	1	197	1,95	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
10	Phường Phong Phú		4	1	197	1,95	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
11	Phường Phong Phú		4	1	198	0,44	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
12	Phường Phong Phú		4	1	198	0,44	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
13	Phường Phong Phú		4	1	65a	0,21	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
	Sân golf 27 hố					28,11		
1	Phường Phong Phú		4	1	1110	1,62	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
2	Phường Phong Phú		4	1	132	0,28	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
3	Phường Phong Phú		4	1	139	0,53	Ngoài quy hoạch	Sản xuất

TT	Xã, phường		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích thay đổi (ha)	Chức năng 3 loại rừng trước cập nhật	Chức năng 3 loại rừng sau cập nhật
	Theo dữ liệu thống kê đất đai năm 2023 và kiểm kê đất đai 2024	Theo bản đồ trích đo địa chính được Sở Tài nguyên và Môi trường (trước đây) xác nhận ngày 25/7/2024						
4	Phường Phong Phú		4	1	1410	0,45	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
5	Phường Phong Phú		4	1	1411	1,50	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
6	Phường Phong Phú		4	1	1413	0,28	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
7	Phường Phong Phú		4	1	1414	1,78	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
8	Phường Phong Phú		4	1	1415	2,04	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
9	Phường Phong Phú		4	1	1510	0,03	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
10	Phường Phong Phú		4	1	1610	3,63	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
11	Phường Phong Phú		4	1	164f	7,89	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
12	Phường Phong Phú		4	1	169	0,47	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
13	Phường Phong Phú		4	1	174e	1,25	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
14	Phường Phong Phú		4	1	1811	1,29	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
15	Phường Phong Phú		4	1	189	0,81	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
16	Phường Phong Phú		4	1	199	0,08	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
17	Phường Phong Phú		4	1	199	0,08	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
18	Phường Phong Phú		4	1	200	1,58	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
19	Phường Phong Phú		4	1	200	1,58	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
20	Phường Phong Phú		4	1	202	0,47	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
21	Phường Phong Phú		4	1	202	0,47	Ngoài quy hoạch	Sản xuất
II	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân golf và các dịch vụ phụ trợ tại phường Phong Phú và Khu du lịch nghỉ dưỡng, phát triển thể chất kết hợp vui chơi, thể thao Lộc Bình					17,08		
1	Xã Phú Lộc	Xã Lộc Bình	NTK	0	17	0,02	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
2	Xã Vinh Lộc	Xã Lộc Bình	NTK	0	38	0,30	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
3	Xã Vinh Lộc	Xã Lộc Bình	NTK	0	39	0,73	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ

TT	Xã, phường		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích thay đổi (ha)	Chức năng 3 loại rừng trước cập nhật	Chức năng 3 loại rừng sau cập nhật
	Theo dữ liệu thống kê đất đai năm 2023 và kiểm kê đất đai 2024	Theo bản đồ trích đo địa chính được Sở Tài nguyên và Môi trường (trước đây) xác nhận ngày 25/7/2024						
4	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	12	0,41	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
5	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	15	0,80	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
6	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	16	0,31	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
7	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	18	8,87	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
8	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	19	0,09	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
9	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	20	0,67	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
10	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	21	0,20	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
11	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	23	4,53	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ
12	Xã Vinh Lộc	Xã Vinh Hiền	NTK	0	36	0,15	Ngoài quy hoạch	Phòng hộ

Phụ lục VIII

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN ĐÃ CẬP NHẬT ĐIỂN BIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG ĐẾN 31/7/2025

(Kèm theo Quyết định số **2652** /QĐ-UBND ngày **20** tháng 8 năm 2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Quyết định	Cộng	Phân theo trạng thái		
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Mới trồng chưa thành rừng
	Tổng	158,57	30,61	104,04	23,92
1	Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc	12,01		12,01	
2	Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Xây dựng công trình khai thác cát trắng tại xã Phong Hiền, huyện Phong Điền (giai đoạn 2)	11,74		11,74	
3	Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trạm Biến áp 110kv Vinh Thanh và đầu nối	0,02		0,02	
4	Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tại thửa đất số 01, mảnh trích đo bản đồ địa chính số 01-2023 thuộc Cụm công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà	2,23		2,06	0,17
5	Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 23/12/202 4 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đường từ xã Trung Sơn, huyện A Lưới đi Mốc 646	18,42	18,42		
6	Quyết định số 3317/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Bình Thành, thị xã Hương Trà	27,89		25,34	2,55
7	Quyết định số 3318 /QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Xây dựng công trình mỏ cát trắng Phong Chương (giai đoạn 2)	4,61		4,61	
8	Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Sửa chữa nền đường, mặt đường và công trình đoạn Km89+754 - Km101+300/QL.49, tỉnh Thừa Thiên Huế	4,76		3,12	1,64

TT	Quyết định	Cộng	Phân theo trạng thái		
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Mới trồng chưa thành rừng
9	Quyết định số 3370/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất thao trường huấn luyện Phú Bài	43,61		26,02	17,59
10	Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện công trình Trường Mầm non Thượng Lộ	0,14		0,14	
11	Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác mỏ đất san lấp khu vực xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc	7,34		6,28	1,06
12	Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 14/01/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang (Hạng mục Tuyến đường Trung tâm huyện lỵ nối dài đến phá (giai đoạn 2), thị trấn Phú Đa (điểm đầu nối đường Nguyễn Đức Xuyên, điểm cuối nối đường liên xã Phú Xuân-Vinh Hà)	1,21		0,59	0,62
13	Quyết định số 96 /QĐ-UBND ngày 14/01/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đường từ đồn Biên phòng Nhâm ra biên giới	12,19	12,19		
14	Quyết định số 685/QĐ-UBND, ngày 12/3/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện công trình Xây dựng Đài quan sát phòng không Bốt Đỏ/Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Huế)	0,98		0,98	
15	Quyết định số 783/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và khu vực phụ trợ tại thôn Liên Bằng, xã Hương Thọ, thành phố Huế (nay là thôn Liên Bằng, phường Long Hồ, quận Thuận Hóa)	4,67		4,48	0,19
16	Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông (nay là thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Phú Lộc)	5,24		5,24	
17	Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trụ sở Công an các xã, thị trấn	0,18		0,18	
18	Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trụ sở Công an các xã, thị trấn	0,1			0,10

TT	Quyết định	Cộng	Phân theo trạng thái		
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Mới trồng chưa thành rừng
19	Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 21/5/2025 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện công trình Doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Tư Hiền A (di chuyển)	0,84		0,84	
20	Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 07/6/2026 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Trạm biến áp 220kV Chân Mây và đường dây đầu nối	0,39		0,39	